

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 3D
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 3D

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 3D FINANCIAL INVESTMENT PRODUCTION TRADING SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110041577

3. Ngày thành lập: 24/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 74 phố Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963321976

Fax:

Email: hoangquan3dgroupvn@gmail.com Website: om

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ loại cấm)	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
28.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
29.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
31.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
32.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
33.	Khai thác gỗ (trừ loại cấm)	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cấm)	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cấm)	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển (trừ loại cấm)	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa (trừ loại cấm)	0312

39.	Nuôi trồng thủy sản biển (trừ loại cầm)	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa (trừ loại cầm)	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
44.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
45.	Dịch vụ đóng gói	8292
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
47.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
48.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
49.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
50.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
51.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
52.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
53.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
54.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
55.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
56.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
57.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
58.	Lập trình máy vi tính	6201
59.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
60.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
61.	Công thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
62.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
63.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

64.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6820(Chính)
65.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
66.	Quảng cáo (không bao gồm các hoạt động quảng cáo quy định tại Điều 7 Luật Quảng cáo 2012)	7310
67.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
68.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
69.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phòng viên ảnh)	7420
70.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)	7490
71.	Cho thuê xe có động cơ	7710
72.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
73.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
74.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
75.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
76.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
77.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
78.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
79.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
80.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
81.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
82.	Khai thác muối	0893
83.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	0899
84.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
85.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
86.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
87.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040

88.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
89.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
90.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
91.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
92.	Sản xuất đường	1072
93.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
94.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
95.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
96.	Sản xuất chè	1076
97.	Sản xuất cà phê	1077
98.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
99.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
100.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
101.	Sản xuất rượu vang	1102
102.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
103.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
104.	Sản xuất sợi	1311
105.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
106.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
107.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
108.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
109.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
110.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
111.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
112.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
113.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cầm)	1420
114.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
115.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (trừ loại cầm)	1511
116.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
117.	Sản xuất giày, dép	1520
118.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
119.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
120.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
121.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
122.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
123.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
124.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

125.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
126.	In ấn (trừ loại cầm)	1811
127.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
128.	Sao chép bản ghi các loại	1820
129.	Sản xuất than cốc	1910
130.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
131.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
132.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
133.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
134.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
135.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
136.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
137.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
138.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
139.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
140.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
141.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
142.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
143.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
144.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
145.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
146.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
147.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
148.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
149.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
150.	Đúc sắt, thép	2431
151.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
152.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
153.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
154.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
155.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
156.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

157.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
158.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
159.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
160.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
161.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
162.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
163.	Sản xuất đồng hồ	2652
164.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
165.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
166.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
167.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
168.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
169.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
170.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
171.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
172.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
173.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
174.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
175.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
176.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
177.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
178.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
179.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
180.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
181.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
182.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
183.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931

184.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
185.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
186.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
187.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
188.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
189.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
190.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
191.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
192.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
193.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
194.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
195.	Cơ sở lưu trú khác	5590
196.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
197.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
198.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)	5629
199.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
200.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
201.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
202.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
203.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
204.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
205.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7911

206.	Điều hành tua du lịch	7912
207.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
208.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
209.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
210.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
211.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
212.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
213.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
214.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
215.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
216.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
217.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
218.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
219.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
220.	Sản xuất nhạc cụ	3220
221.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
222.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
223.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
224.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
225.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
226.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
227.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
228.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
229.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
230.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
231.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
232.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
233.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
234.	Thu gom rác thải độc hại	3812
235.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
236.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
237.	Tái chế phế liệu	3830
238.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
239.	Xây dựng nhà để ở	4101
240.	Xây dựng nhà không để ở	4102

241.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
242.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
243.	Xây dựng công trình điện	4221
244.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
245.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
246.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
247.	Xây dựng công trình thủy	4291
248.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
249.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
250.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
251.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
252.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
253.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
254.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
255.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
256.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
257.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
258.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
259.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
260.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
261.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
262.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
263.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
264.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
265.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ HOÀNG QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/02/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001076000291

Ngày cấp: 14/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 74 phố Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 74 phố Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội